

Số: /QĐ-HĐTNN Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh mục tài liệu ôn tập kỳ thi nâng ngạch công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020

HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH CCHC NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 14/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về tổ chức thi nâng ngạch công chức từ ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính và từ ngạch nhân viên, cán sự lên chuyên viên tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1861/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thi nâng ngạch công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 355/TTr-SNV ngày 12/6/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục tài liệu ôn tập kỳ thi nâng ngạch công chức hành chính năm 2020, cụ thể như sau:

1. Từ ngạch nhân viên, cán sự lên ngạch chuyên viên (Phụ lục I kèm theo).
2. Từ ngạch chuyên viên lên ngạch chuyên viên chính (Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức hướng dẫn nội dung ôn tập các môn thi cho thí sinh theo quy định.

Điều 3. Các Thành viên Hội đồng thi nâng ngạch, Giám đốc Sở Nội vụ, Ban Đề thi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và thí sinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám sát;
- Viện Khoa học TCNN - Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, CCVC, HĐTT.

**TM. HỘI ĐỒNG THI NÂNG NGẠCH
CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Phạm Đăng Quyền**

Phụ lục I

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NGẠCH NHÂN VIÊN, CÁN SỰ LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTN ngày tháng năm 2020 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020)

I. MÔN KIẾN THỨC CHUNG

1. Hiến pháp năm 2013 (Chương I, Chương II, Chương IV, Chương V, Chương VI, Chương VII, Chương IX).
2. Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (Chương I đến Chương IV).
3. Luật Tổ chức Chính quyền địa phương (Chương I, Chương II).
4. Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình Tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.

II. MÔN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ

1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (Chương I đến Chương IV).
2. Văn bản hợp nhất số 02/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 của Bộ Nội vụ.
3. Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức.
4. Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính:
 - Điều 2, 3, 4; Khoản 1, 2, 3 Điều 7.
5. Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/08/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ:
 - Khoản 3 Điều 1.
6. Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ.

III. MÔN NGOẠI NGỮ - TIẾNG ANH

1. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.
- Đề thi gồm 30 câu hỏi (15 câu hỏi trắc nghiệm; 05 câu đọc hiểu và 10 câu điền từ). Thời gian làm bài: 30 phút.

- Trình độ tương đương Bậc 2 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung ôn tập:

2.1. Category:

2.1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

2.1.1.1 Verbs (Động từ):

- to be, to have, to do, to make...

2.1.1.2 Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- can (*ability now, request*)

- could (*ability in the past, possibility; polite request*)

- should, shouldn't (*advice*)

- have to (*must do smt*)

2.1.1.3 Forms of verb (Các dạng của động từ):

- Imperatives

- Infinitives (*with and without to*) after verbs and adjectives

- Gerunds (*-ing form*) after verbs and prepositions

2.1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)

- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*

- Compound nouns

- Possessive case with 's & s'

2.1.3. Adjectives (Tính từ):

- Colors, size, shape, quality, nationality

- Cardinal and ordinal numbers

- Possessive: *my, your, his, her, etc*

- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of, every.*

- *-ing/ -ed*

- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

2.1.4. Adverbs (Trạng từ):

- Regular and irregular forms

- Manner (*quickly, carefully, etc.*)

- Frequency (*often, never, twice a day, etc.*)

- Definite time (*already, just, yet, etc.*)

- Degree (*very, too.*)

- Place (*here, there, etc*)

2.1.5. Pronouns (Đại từ):

- Personal (*subject, object*)

- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

2.1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ):

- *a/an* + countable nouns
- *the* + countable/ uncountable nouns

2.1.7. Prepositions (Giới từ):

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:
 - * adjectives: *afraid of, interested in...*
 - * verbs: *laugh at, ask for, etc.*

2.1.8. Connectors (Từ nối):

- and, but, although
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if

2.1.9. Interrogatives (Từ để hỏi):

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why

2.2. Tenses (Các thì/thời):

- Present simple: *states, habits, truths*
- Present continuous: *actions that are happening at present*
- Present perfect simple:
 - * recent past with *just*
 - * indefinite past with *never, ever (experience with ever, never)*
 - * unfinished past with *for, since*
- Past simple: *past events/ finished actions in the past*
- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past*
- Future with *going to*: *future plans*
- Future with *will*

2.3. Conditional sentences (Câu điều kiện):

- Type 1: If + present simple, future simple

- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn't... + V

2.4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):

- defining *which, who, whom* in relative clauses

2.5. Verb Patterns:

- | | |
|--|----------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Gerunds after <i>prepositions</i> - Verbs followed by <i>the gerund</i> - Verbs followed by <i>an infinitive</i> | (common only) |
|--|----------------------|

2.6. Passive voice (Câu bị động):

- Affirmative Passive of: Present Simple, Past Simple

2.7. Reading topics:

Cuộc sống, công việc hàng ngày, Các hoạt động giải trí, Giao thông, Môi trường, Các thành tựu khoa học.

2.8. Sentence- structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?
 - How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
 - show the way to, how to get to
 - have + noun, There + be + noun
 - S + be + adj + pre. + V.
 - S + V + adverb.
 - spend time + V-ing
 - It takes/took smb + time + to-V
 - remember to-V, don't forget to-V
 - like to-V/ V-ing
 - be fond of/ keen on + V-ing
 - To- V/ gerund + be + adj.
 - It's + adj + to-V.
 - too + adj/adv + to-V
 - so + adj/adv + that + negative/ positive
 - adj/adv + enough + to-V
 - Combine sentences by using relatives: *who, whom, which*
 - Conditional sentences.
 - Present situation → Conditional sentence Type 2.
 - Active → Passive
 - Comparisons.
-

Phụ lục II

DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP KỲ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH TỪ NGẠCH CHUYÊN VIÊN LÊN NGẠCH CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-HĐTN ngày tháng năm 2020 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020)

I. MÔN KIẾN THỨC CHUNG

1. Hiến pháp năm 2013 (Chương I, Chương II, Chương IV, Chương V, Chương VI, Chương VII, Chương IX).
2. Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (Chương I đến Chương IV).
3. Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.
4. Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ.
5. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
6. Văn bản hợp nhất số 02/NĐHN-BNV ngày 09/11/2017 của Bộ Nội vụ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.
7. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
8. Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức.

II. MÔN CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ

1. Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.
2. Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.
3. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020.
4. Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
5. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

6. Hiến pháp năm 2013.
7. Luật Cán bộ, công chức năm 2008.
8. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.
9. Luật Phòng, Chống tham nhũng năm 2018.
10. Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.
11. Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế.
12. Văn bản hợp nhất số 02/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 của Bộ Nội vụ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.
13. Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17/5/2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức.
14. Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/04/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
15. Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
16. Văn bản hợp nhất số 02/NĐHN-BNV ngày 09/11/2017 của Bộ Nội vụ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức.
17. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
18. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.
19. Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.
20. Quyết định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử.
21. Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 Phê duyệt kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020.

III. MÔN NGOẠI NGỮ - TIẾNG ANH

1. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính, mỗi câu hỏi bao gồm 04 phương án trả lời và chỉ có duy nhất một phương án đúng.

- Đề thi gồm 30 câu hỏi (15 câu hỏi trắc nghiệm; 05 câu đọc hiểu và 10 câu điền từ). Thời gian làm bài: 30 phút.

- Trình độ tương đương Bậc 3 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Nội dung ôn tập:

2.1. Category:

2.1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

2.1.1.1 Verbs (Động từ):

- To be, to have, to do, to make...
- Separable phrasal verbs
- Inseparable phrasal verbs
- Prepositional phrasal verbs

2.1.1.2. Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- Possibility: Might, may, will, probably; Must/can't (deduction)
- Obligation & necessity: Must/have to; Ought to; Need to
- Modals (past): Should have, might have/etc.
- can (*ability now, request*)
- could (*ability in the past, possibility; polite request*)
- should, shouldn't (*advice*)
- have to (*must do smt*)

2.1.1.3 Forms of verb (Các dạng của động từ):

- Imperatives
- Infinitives (*with and without to*) after verbs and adjectives
- Gerunds (*-ing form*) after verbs and prepositions

2.1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)
- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*
- Compound nouns
- Possessive case with 's & s'
- Noun formation

2.1.3. Adjectives (Tính từ):

- Colors, size, shape, quality, nationality
- Cardinal and ordinal numbers
- Possessive: *my, your, his, her, etc*
- Quantitative: *some, any, many, much, a few, a lot of every.*
- *-ing/ -ed*
- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)
- Distributive adjectives
- Order of adjectives

2.1.4. Adverbs (Trạng từ):

- Regular and irregular forms
- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, etc.*)
- Definite time (*already, just, yet, etc.*)
- Degree (*very, too.*)
- Place (*here, there, etc*)
- Describing verbs
- Degree (*almost, much, nearly, quite, really, so*)

2.1.5. Pronouns (Đại từ):

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*
- Reciprocal Pronouns: *one another, each other*
- Reflexive Pronouns: *myself, yourself, herself, himself, itself, ourselves, yourselves, themselves*

2.1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ):

- *a/an* + countable nouns
- *the* + countable/ uncountable nouns

2.1.7. Prepositions (Giới từ):

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*

- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:
 - * adjectives: *afraid of, interested in...*
 - * verbs: *laugh at, ask for, etc.*
- Prepositional phrases

2.1.8. Connectors (Từ nối):

- and, but, although
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, if
- Connecting words expressing cause and effect, contrast, etc...

2.1.9. Interrogatives (Từ để hỏi):

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long.
- Why
- Embedded questions
- Question tags

2.2. Tenses (Các thì/thời);

- Present simple: *states, habits, truths*
- Present continuous: *actions that are happening at present*
- Present perfect simple:
 - * recent past with *just*
 - * indefinite past with *never, ever (experience with ever, never)*
 - * unfinished past with *for, since*
- Past simple: *past events/finished actions in the past*
- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past*
- Future with *going to: future plans*
- Future with *will*
- Past perfect
- Past tense responses
- Present perfect continuous

- Present perfect/past simple

2.3. Conditional sentences (Câu điều kiện):

- Type 0: If + present simple, present simple
- Type 1: If+ present simple, future simple
- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn't... + V
- Type 3: If + past perfect, would/wouldn't.....+ have + past participle

2.4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):

- defining *which, who, whom* in relative clauses
- non defining *which, who* in relative clauses
- Whose, where

2.5. Verb Patterns:

- | | |
|--|---------------|
| - Gerunds after <i>prepositions</i> | (common only) |
| - Verbs followed by <i>the gerund</i> | |
| - Verbs followed by <i>an infinitive</i> | |

2.6. Passive voice (Câu bị động):

- Affirmative Passive of: Present Simple, Past Simple
- Simple passive

2.7. Reported speech

- | | |
|-----------------------------|---------------|
| - Reported statement | (common only) |
| - Reported questions | |
| - Reported orders, requests | |

2.8. Reading topics:

Cuộc sống, công việc hàng ngày, các hoạt động giải trí, giao thông, môi trường, các thành tựu khoa học, khoa học và công nghệ, y tế và bảo vệ sức khỏe, ngôn ngữ, quan điểm, kinh nghiệm và tình cảm cá nhân.

2.9. Sentence- structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun, There + be + noun
- s + be + adj + pre. + V.
- s + V + adverb.
- spend time + V-ing

- It takes/took smb + time + to-V - remember to-V, don't forget to-V
 - like to-V/ V-ing
 - be fond *of*/ keen on + V-ing
 - To- V/ gerund 4- be + adj.
 - It's 4- adj 4- to-V.
 - too 4- adj/adv 4- to-V
 - so 4- adj/adv 4- that + negative/ positive
 - adj/adv 4- enough 4- to-V
 - Combine sentences by using relatives: who, whom, which, where, whose...
 - Conditional sentences.
 - Past situation -> Conditional sentence Type 3
 - Zero conditional type
 - Present situation -> Conditional sentence Type 2.
 - Active -> Passive
 - Comparisons.
 - Embedded questions
 - Reported speech
 - neither ...nor/ either... or
 - it/this/that 4- be 4- superlative 4- s 4- have/ has 4- ever 4- past participle
 - s 4- have/has 4- never 4- past participle 4- such 4- N.
 - If not -> Unless
 - wish: present -> past subjunctive
 - wish: future -> would if
 - It's time since 4-clause (past simple)
 - remember V-ing, forget V-ing
 - Superlatives
 - suggest that clause
 - verb -> noun
 - adj -> verb
-